

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thu
Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Nguyễn Xuân Dũng
Ông Lê Quảng Đức
Ông Phan Bảo Lộc
Ông Lương Đình Minh
Ông Trần Tuấn Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Duy Dương
Ông Đoàn Ngọc Hồng
Ông Nguyễn Đức Anh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Nguyễn Xuân Dũng
Ông Lê Quảng Đức
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



(Signature)
Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó trong báo cáo kiểm toán ngày 13 tháng 3 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-152-a



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		248.687.311.333	286.371.667.643
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	127.102.723.920	99.518.449.034
Tiền	111		18.960.127.940	7.916.118.500
Các khoản tương đương tiền	112		108.142.595.980	91.602.330.534
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.171.099.341	122.625.162.654
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	45.171.099.341	122.625.162.654
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.927.764.657	55.035.150.066
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	57.394.008.591	42.055.052.851
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.611.485.799	3.677.193.232
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.215.260.903	9.843.332.079
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(292.990.636)	(540.428.096)
Hàng tồn kho	140	10	7.809.441.652	7.091.149.581
Hàng tồn kho	141		7.809.441.652	7.091.149.581
Tài sản ngắn hạn khác	150		676.281.763	2.101.756.308
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	676.281.763	347.733.764
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.754.022.544
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		656.179.281.791	673.657.830.049
Tài sản cố định	220		473.752.712.657	492.276.398.834
Tài sản cố định hữu hình	221	11	373.192.541.670	391.716.227.847
Nguyên giá	222		1.039.749.887.587	1.013.858.932.515
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(666.557.345.917)	(622.142.704.668)
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.560.170.987	100.560.170.987
Nguyên giá	228		102.862.270.987	102.862.270.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.302.100.000)	(2.302.100.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.862.700.402	4.874.254.587
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.862.700.402	4.874.254.587
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	174.699.285.641	173.200.221.598
Đầu tư vào công ty con	251		41.626.002.733	39.939.447.906
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		125.808.948.908	125.808.948.908
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.264.334.000	7.451.824.784
Tài sản dài hạn khác	260		2.864.583.091	3.306.955.030
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	1.760.877.091	2.203.249.030
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.103.706.000	1.103.706.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		904.866.593.124	960.029.497.692
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		185.547.448.667	263.369.885.739
Nợ ngắn hạn	310		101.388.625.760	172.599.987.365
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.289.994.953	37.666.910.644
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		488.551.315	169.576.757
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.543.248.915	5.720.591.784
Phải trả người lao động	314		26.958.686.943	31.598.327.301
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	658.969.044	718.728.856
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	18.122.611.496	45.931.506.834
Vay ngắn hạn	320	19(a)	13.196.696.388	13.196.768.388
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	4.764.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	17.365.866.706	37.597.576.801
Nợ dài hạn	330		84.158.822.907	90.769.898.374
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	12.727.273
Vay dài hạn	338	19(b)	84.158.822.907	90.757.171.101

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		719.319.144.457	696.659.611.953
Vốn chủ sở hữu	410	22	719.319.144.457	696.659.611.953
Vốn cổ phần	411	23	660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.037.359.536	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.281.784.921	36.659.611.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.195.089.089	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.086.695.832	36.659.611.953
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		904.866.593.124	960.029.497.692

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Trần Phước Khương
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	227.142.215.251
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.294.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		227.137.921.251
Giá vốn hàng bán	11		147.094.760.003
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		80.043.161.248
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.331.640.968
Chi phí tài chính	22	28	1.147.861.357
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.060.242.315
Chi phí bán hàng	25		136.218.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.828.439.928
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		55.262.282.925
Thu nhập khác	31	30	1.056.296.085
Chi phí khác	32		461.413.622
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		594.882.463
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.857.165.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.770.469.556
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		44.086.695.832

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Phước Khương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01		55.857.165.388
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02		47.742.391.767
Các khoản dự phòng	03		4.516.562.540
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.464.475.438)
Chi phí lãi vay	06		1.060.242.315
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		103.711.886.572
Biến động các khoản phải thu	09		(11.177.115.857)
Biến động hàng tồn kho	10		(718.292.071)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(74.034.563.178)
Biến động chi phí trả trước	12		113.823.940
			17.895.739.406
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.120.002.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.869.953.349)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.408.873.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.503.089.493)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(30.050.872.361)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.258.045.454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.381.594.723)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		102.835.658.036
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(3.130.090.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		6.967.138.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52.498.284.573

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
	Mã số	Thuyết minh
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.598.420.194)
Tiền trả cổ tức	36	(4.812.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.410.920.194)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	27.584.274.886
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5 99.518.449.034
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5 127.102.723.920

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Trần Phước Khương
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 578 nhân viên (1/1/2015: 599 nhân viên).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Trong năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần và năm tài chính đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi là từ ngày 25 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do đó, không có số liệu so sánh cho báo cáo kết quả kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 4(a) về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY được trình bày trong thuyết minh 19(b), do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ liên quan chủ yếu đến một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được ban Giám đốc Công ty phê duyệt hàng năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) *Doanh thu từ tiền lãi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) *Doanh thu từ cổ tức*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	470.674.142	277.125.800
Tiền gửi ngân hàng	18.489.453.798	7.638.992.700
Các khoản tương đương tiền	108.142.595.980	91.602.330.534
	127.102.723.920	99.518.449.034

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015		1/1/2015	
			Đã phân loại lại	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	45.171.099.341	45.171.099.341	122.625.162.654	122.625.162.654

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6% đến 6,1% một năm (1/1/2015: . 4,6% - 6,1/năm).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty con

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	1.878.057	52,17%	52,17%	19.323.588.582	-	1.565.048	52,17%	52,17%	17.030.755.345	-
	Đà Nẵng, Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	5.332.162.904	-	510.000	51,00%	51,00%	5.340.083.156	-
	Đà Nẵng, Việt Nam	1.500.000	60,00%	60,00%	16.970.251.247	-	1.500.000	60,00%	60,00%	17.568.609.405	-
					41.626.002.733	-				39.939.447.906	

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Đà Nẵng, Việt Nam	12.500.000	50,00%	50,00%	125.808.948.908	-	12.500.000	50,00%	50,00%	125.808.948.908	-
---	-------------------	------------	--------	--------	-----------------	---	------------	--------	--------	-----------------	---

Đơn vị khác:

- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Trường cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines	Hà Nội, Việt Nam Hà Nội, Việt Nam Nghệ An, Việt Nam	200.000 190.658 350.000	1,41% 0,02% 8,92%	1,41% 0,02% 8,92%	2.000.000.000 1.764.334.000 3.500.000.000	- - -	200.000 190.658 350.000	1,41% 0,02% 8,92%	1,41% 0,02% 8,92%	2.187.490.784 1.764.334.000 3.500.000.000	- - -
					7.264.334.000	-				7.451.824.784	-
					174.699.285.641	-				173.200.221.598	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Wan Hai Lines Ltd.	7.840.677.838	2.360.540.927
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	3.524.736.722	4.828.107.279
Các khách hàng khác	46.028.594.031	34.866.404.645
	57.394.008.591	42.055.052.851

8. Phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.800.000.000	100.000.000
Phải thu phần góp vốn thừa vào một công liên kết	6.203.931.586	6.203.931.586
Phải thu người lao động	9.947.902	381.184.968
Lãi dự thu	-	1.985.961.270
Tạm ứng	837.337.611	518.107.702
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	147.544.418	437.603.343
Phải thu khác	216.499.386	216.543.210
	9.215.260.903	9.843.332.079

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2015			1/1/2015			
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn							
Công ty Cổ phần Vận tải hỏa phương đồ	1.282 ngày 943 ngày	70.059.000 51.866.030	70.059.000 36.306.221	- 15.559.809	1.100 ngày 761 ngày	70.059.000 36.306.221	- 15.559.809
Công ty Cổ phần Tân lộc xanh							
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	943 ngày	110.000.000	77.000.000	33.000.000	761 ngày	77.000.000	33.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Long Bảo An	Trên 3 năm 343 ngày	37.371.000 892.597.523	26.159.700 -	11.211.300 892.597.523	Từ 2 – 3 năm 365 ngày	26.159.700 247.437.460	11.211.300 247.437.459
Công ty TNHH Nam vận lý							
Công ty Cổ phần Đồng xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	943 ngày	20.343.020	20.343.020	-	761 ngày	20.343.020	-
		1.245.359.268	292.990.636	952.368.632		847.636.664	307.208.568
Trong đó:							
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			292.990.636			540.428.096	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.448.901.909	-	4.248.419.520	-
Công cụ và dụng cụ	2.348.301.695	-	2.803.767.956	-
Hàng hóa	12.238.048	-	38.962.105	-
	7.809.441.652	-	7.091.149.581	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	580.816.795.471	320.211.549.192	100.770.165.057	9.590.923.083	2.469.499.712	1.013.858.932.515
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	271.727.273	28.816.855.636	949.545.455	-	-	30.038.128.364
Thanh lý	(1.034.055.748)	(1.312.595.651)	(1.800.521.893)	-	-	(4.147.173.292)
Số dư cuối kỳ	580.054.466.996	347.715.809.177	99.919.188.619	9.590.923.083	2.469.499.712	1.039.749.887.587
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	326.758.348.730	216.049.908.423	69.530.904.900	7.761.019.916	2.042.522.699	622.142.704.668
Khấu hao trong kỳ	22.505.375.948	16.461.370.943	8.239.421.666	390.962.876	145.260.334	47.742.391.767
Thanh lý	(756.027.805)	(1.096.425.093)	(1.475.297.620)	-	-	(3.327.750.518)
Số dư cuối kỳ	348.507.696.873	231.414.854.273	76.295.028.946	8.151.982.792	2.187.783.033	666.557.345.917
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	254.058.446.741	104.161.640.769	31.239.260.157	1.829.903.167	426.977.013	391.716.227.847
Số dư cuối kỳ	231.546.770.123	116.300.954.904	23.624.159.673	1.438.940.291	281.716.679	373.192.541.670

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 71.930 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 2.026 triệu VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	100.560.170.987	2.302.100.000	102.862.270.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	-	2.302.100.000	2.302.100.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	100.560.170.987	-	100.560.170.987

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	4.874.254.587	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	6.121.424.336
Tăng trong kỳ	30.050.872.361	78.936.733.372
Xóa sổ	(24.298.182)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(30.038.128.364)	(80.183.903.121)
Số dư cuối kỳ	4.862.700.402	4.874.254.587

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

30/6/2015
VND

1/1/2015
VND

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4.569.765.496	4.569.765.496
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	292.934.906	-
Các khoản mục khác	-	304.489.091
	4.862.700.402	4.874.254.587

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trả trước phí bảo hiểm	473.031.365	104.701.396
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	203.250.398	243.032.368
	676.281.763	347.733.764

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Lợi thế kinh doanh VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.002.406.917	1.200.842.113	2.203.249.030
Phân bổ trong kỳ	(202.203.517)	(240.168.422)	(442.371.939)
Số dư cuối kỳ	800.203.400	960.673.691	1.760.877.091

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tàu Lai				
Cảng Đà Nẵng	7.091.445.575	7.091.445.575	4.413.638.130	4.413.638.130
Công ty Cổ phần Xăng				
dầu Dầu khí PV Oil	1.065.695.400	1.065.695.400	-	-
Miền Trung				
Công ty Cổ phần				
Logistics Cảng Đà Nẵng	1.044.323.074	1.044.323.074	1.829.270.333	1.829.270.333
Công ty Cổ phần				
Unico Vina	34.237.500	34.237.500	8.820.900.000	8.820.900.000
Cty Cổ Phần Xây Dựng				
Công Trình Thủy Hà Nội	-	-	9.050.075.900	9.050.075.900
Công ty Cổ phần Tư vấn				
và Xây dựng Phú Xuân	-	-	9.084.766.040	9.084.766.040
Các nhà cung cấp khác	1.054.293.404	1.054.293.404	4.468.260.241	4.468.260.241
	10.289.994.953	10.289.994.953	37.666.910.644	37.666.910.644

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty con				
• Công ty Cổ phần				
Logistics Cảng Đà Nẵng	1.044.323.074	1.044.323.074	1.829.270.333	1.829.270.333
• Công ty Cổ phần Xây				
dựng và Thương mại				
Cảng Đà Nẵng	-	-	973.912.443	973.912.443
• Công ty Cổ phần Tàu				
Lai Cảng Đà Nẵng	7.091.445.575	7.091.445.575	4.413.638.130	4.413.638.130
	8.135.768.649	8.135.768.649	7.216.820.906	7.216.820.906

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	-	14.856.746.255	(13.089.639.145)	1.767.107.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.469.953.349	11.770.469.556	(7.869.953.349)	7.370.469.556
Thuế thu nhập cá nhân	2.179.266.912	6.871.469.629	(8.645.064.292)	405.672.249
Các khoản phải nộp khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.371.523	-	(71.371.523)	-
	5.720.591.784	33.498.685.440	(29.676.028.309)	9.543.248.915

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay	658.969.044	718.728.856

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn	234.209.724	156.947.137
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.040.650.535
Cổ tức phải trả	14.437.500.000	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	38.359.004.455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.450.901.772	6.374.904.707
	18.122.611.496	45.931.506.834

(b) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải trả cho công ty mẹ	14.437.500.000	38.359.004.455

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	13.196.768.388	13.196.768.388	6.598.348.194	(6.598.420.194)	13.196.696.388	13.196.696.388

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015		1/1/2015	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	JPY VND	2% 0%	2024 2017	91.182.019.295 6.173.500.000	96.545.667.489 7.408.272.000		
				97.355.519.295	103.953.939.489		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(13.196.696.388)	(13.196.768.388)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				84.158.750.907	90.757.171.101		

Các khoản vay dài hạn không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Thể hiện khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ liên quan chủ yếu đến một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật (Thuyết minh 4(k)).

Biến động của khoản dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ trong kỳ như sau:

	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ VND
Số dư đầu kỳ	-
Dự phòng lập trong kỳ	4.764.000.000
Số dư cuối kỳ	4.764.000.000

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	37.597.576.801	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	38.371.454.946
Trích lập trong kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối	2.177.163.328	-
(Thuyết minh 22)	(22.408.873.423)	(773.878.145)
Sử dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	17.365.866.706	37.597.576.801

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 25 tháng 7 năm 2014	-	-	-	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	660.000.000.000	-	-	660.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	36.659.611.953	36.659.611.953
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	660.000.000.000	-	36.659.611.953	696.659.611.953
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	44.086.695.832	44.086.695.832
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	2.037.359.536	(2.037.359.536)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(2.177.163.328)	(2.177.163.328)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	(19.250.000.000)	(19.250.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	660.000.000.000	2.037.359.536	57.281.784.921	719.319.144.457

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 19.250 triệu VND cho các cổ đông của Công ty.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	4.516.533.945	4.516.533.945
Trong vòng hai đến năm năm	18.066.135.780	18.066.135.780
Sau năm năm	168.993.645.109	171.251.912.081
	191.576.314.834	193.834.581.806

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	15.376	328.584.665	15.377	328.597.728

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	116.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

27. Doanh thu hoạt động tài chính

Giai đoạn sáu
tháng kết thúc
ngày 30/6/2015
VND

Lãi tiền gửi	2.695.119.897
Cổ tức được chia	2.355.031.043
Lãi chênh lệch tỷ giá	281.490.028

5.331.640.968

28. Chi phí tài chính

Giai đoạn sáu
tháng kết thúc
ngày 30/6/2015
VND

Chi phí lãi vay	1.060.242.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá	87.619.042

1.147.861.357

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lương	19.102.520.467
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	492.138.100
Chi phí khấu hao	923.496.156
Thuế, phí và lệ phí	2.365.197.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.350.219.684
Chi phí khác	4.842.305.495
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(247.437.460)
	28.828.439.928

30. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	438.622.680
Các khoản khác	617.673.405
	1.056.296.085

31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.719.173.369
Chi phí nhân công	63.136.107.788
Chi phí khấu hao	47.742.391.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.970.938.183
Chi phí khác	32.209.098.901

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Giai đoạn sáu
tháng kết thúc
ngày 30/6/2015
VND

Chi phí thuế hiện hành
Kỳ hiện hành

11.770.469.556

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Giai đoạn sáu
tháng kết thúc
ngày 30/6/2015
VND

Lợi nhuận kế toán trước thuế

55.857.165.388

Thuế tính theo thuế suất của Công ty
Thu nhập không bị tính thuế

12.288.576.385
(518.106.829)

11.770.469.556

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trong năm 2015 và 20% từ năm 2016 trở đi.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Giai đoạn sáu
tháng kết thúc
ngày 30/6/2015
VND

Công ty mẹ

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Nhà Nước

Một thành viên

Cổ tức công bố

14.437.500.000

Các công ty con

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

1.249.758.521

Mua hàng hóa và dịch vụ

5.766.889.573

Mua cổ phiếu

3.130.090.000

Cổ tức

1.878.057.000

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

81.000

Mua hàng hóa và dịch vụ

553.123.893

Cổ tức

408.000.000

Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

116.309.000

Mua hàng hóa và dịch vụ

18.472.359.975

Cổ tức

1.500.000.000

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

Giai đoạn sáu
tháng kết thúc
ngày 30/6/2015
VND

Giảm giá trị đầu tư đối với phần cổ tức nhận được mà trước đó được dùng để
đánh giá tăng vốn Nhà nước khi cổ phần hóa

1.631.025.957

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (Đã phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	91.602.330.534	93.732.709.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	122.625.162.654	120.494.784.142
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	42.055.052.851	48.258.984.437
Phải thu ngắn hạn khác	9.843.332.079	3.121.292.791
Hàng tồn kho	7.091.149.581	8.194.855.581
Tài sản ngắn hạn khác	-	518.107.702
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.103.706.000	-

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Phước Khương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc